

Số: 219/QĐ-THPTCT

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai năm học 2022-2023
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Kế hoạch số 278/KH-THPTCT ngày 22/8/2022 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công khai trong trường THPT Cô Tô năm học 2022-2023

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế dân chủ cơ sở số 303/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 5/9/2022 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô năm học 2022-2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các nội dung theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, năm học 2022-2023 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Điều 8 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.



Nguyễn Hải Phòng

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2022 – 2023

(Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2022-2023)

STT	Nội dung	Chia theo khối/lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thực hiện đúng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, Sở và của Tỉnh QN. - Tuyển sinh 100% học sinh hoàn thành chương trình học THCS trên địa bàn. - Hình thức: Xét tuyển; Chỉ tiêu giao: 97; Kết quả tuyển sinh: 88	- Đủ điều kiện	- Đủ điều kiện
II	Chương trình Giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng
IV	Các hoạt động hỗ	- Huy động các	- Huy động các	- Huy động các

	trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Trung bình trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập.

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hải Phòng

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông**

Năm học 2022 – 2023

(Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố
công khai năm học 2022-2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/Rèn luyện	235	86	85	64
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	158 = 67.23	56 = 65.12	50 = 58.82	52 = 81.25
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	62 = 26.38	23 = 26.74	27 = 31.76	12 = 18.75
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 = 4.68	5 = 5.81	6 = 7.06	0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 = 1.7	2 = 2.33	2 = 2.35	0
II	Số học sinh chia theo học lực	235	86	85	64
1	Giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 17.02	8 = 9.3	12 = 14.12	20 = 31.25
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	105 = 44.68	33 = 38.37	44 = 51.76	28 = 43.75
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	87 = 37.02	42 = 48.84	29 = 34.12	16 = 25
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 1.27	3 = 3.49	0	0
5	Kém/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	235	86	85	64
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	233 = 99.14	84 = 97.67	85 = 100	64 = 100
A	Học sinh giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 17.02	8 = 9.3	12 = 14.12	20 = 31.25
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	72 = 30.63	0	44 = 51.76	28 = 43.75

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 3.49	3 = 3.49	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 2.33	2 = 2.33	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	HS chuyển đi: 5 HS chuyển đến: 2	chuyên đi 2 chuyên đến 1	chuyên đi 2	chuyên đi 1 chuyên đến 1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10	3	5	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	3	0	2	1
1	Cấp huyện	- Nhà trường được UBND huyện công nhận là 1/7 mô hình tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM của huyện Cô Tô			
2	Cấp tỉnh/thành phố	3 1 giải Ba môn Tin 1 giải KK môn Lịch sử 02 HCB môn Điền kinh	0	2	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	64	0	0	64
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình				

	(Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	Nam 118 Nữ 117	Nam 46 Nữ 40	Nam 43 Nữ 42	Nam 29 Nữ 35
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	6/235 = 2.55	3/86	1/85	2/64

Cố Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)


Nguyễn Hải Phòng



Biểu mẫu 11

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất**

của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2022-2023

(Ban hành kèm theo quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2022-2023)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.214	67,55
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.552	18,96
VI	Tổng diện tích các phòng	635,8	2,64
1	Diện tích phòng học (m ²)	52,98	1,76
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	77,98	3,66
3	Diện tích thư viện (m ²)	41,2	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	2,25
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	61,8	3,88
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp: 10	1	01bộ/khối
1.2	Khối lớp: 11	1	01bộ/khối

1.3	Khối lớp...	1	01bộ/khối
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp: 10	1	02 bộ/khối
2.2	Khối lớp: 11	1	02 bộ/khối
2.3	Khối lớp: 12	1	02 bộ/khối
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	0,77 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	65
XI	Nhà ăn	131

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	8		

XIII	Khu nội trú	427		14,23
-------------	--------------------	-----	--	-------

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,54
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng



Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2022-2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25		2	20		3		3	15	7					
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	19		1	18					14	7					
1	Toán	2		1	1					1	1					
2	Lý	2			2					1	1					
3	Hóa	2			2					2						
4	Sinh	4			4					4						
5	Văn	1			1					1						
6	Sử	1			1					1						
7	Địa	1			1						1					
8	GDCD	1			1						1					
9	Tiếng Anh	2			2					2						
10	Quốc phòng- An ninh	1			1						1					
11	Thể dục	1			1					1						
12	Công nghệ															
13	Tin học	1			1					1						
14	Âm nhạc															
15	Mỹ thuật															
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2					
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1					
III	Nhân viên	4			1		3		3	1						
1	Nhân viên văn thư	1					1		1							
2	Nhân viên kế toán	1			1					1						
3	Thư quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1		1							
5	Nhân viên thư viện	1					1		1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
CÔ TÔ
Nguyễn Hải Phòng

Số: 191/BC-THPTCT

Cô Tô, ngày 14 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023; kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024

Căn cứ công văn về việc báo cáo kết quả năm học 2022 - 2023 và xây dựng kế hoạch năm học 2023 -2024 về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn quốc gia; Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Công văn số 5932/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông; Công văn 3106 ngày 23/11/2018 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn Quốc gia theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018; 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 ; 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành, trường THPT Cô Tô báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023, kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023

a. Công tác tự đánh giá

Trường THPT Cô Tô đã xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch số 256/KH-THPTCT ngày 21/11/2019 của trường THPT Cô Tô về việc duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2019-2024.

b. Công tác đánh giá ngoài

Năm học 2022-2023 không phải là năm thực hiện công tác đánh giá ngoài của trường THPT Cô Tô

c. Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá.

Hàng năm nhà trường đều tiến hành rà soát thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

d. Hạn chế, khó khăn

Do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhà trường đã áp dụng nhiều biện pháp theo chỉ đạo của cấp trên để đảm bảo tiến độ chương trình nên chất lượng giáo dục đại trà không đảm bảo so với các năm học trước.

Một số thông tư quy định về cơ sở vật chất, quy mô nhà trường đã thay đổi từ tháng 9 năm 2018 đến nay dẫn đến một số tiêu chí không đạt như:

Thứ nhất: Theo Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non đến phổ thông; Về cơ sở vật chất theo thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 quy định trường THPT có tối thiểu 15 lớp và tối đa 45 lớp mà hiện tại trường THPT Cô Tô chỉ có 9 lớp (Tiêu chí 1.5 Không đạt).

Thứ hai: Số lượng giáo viên GV Dạy môn GDQP&AN; giáo viên âm nhạc, mỹ thuật không có; Giáo viên Ngữ Văn Thiếu (Tiêu chí 2.2 Không đạt).

Thứ ba: Hệ thống PCCC Chưa đảm bảo theo quy định; Thiếu phòng học Âm nhạc, Mỹ Thuật, Phòng chức năng. Các phòng học, phòng học bộ môn chưa có đủ các thiết bị dạy học theo quy định. Có phòng để tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh hoàn cảnh đặc biệt; CSVC thiết bị dạy học thiếu , hỏng (Tiêu chí 3.2 không đạt):

e. Đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất: Phòng GD&ĐT Huyện Cô Tô tham mưu với UBND Huyện Cô Tô, Sở GD&ĐT Quảng Ninh sát nhập trường THPT Cô Tô và Trường THCS Thị trấn Cô Tô để đảm bảo quy mô về số lớp.

Thứ hai: Mời chuyên gia, mở hội thảo tư vấn trước khi xây dựng trường mới (nếu có) để ngôi trường xây ra không thiếu các hạng mục.

Thứ ba: Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học để đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018 và đạt chuẩn, phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Thứ tư: Đề nghị Sở GD&ĐT thường xuyên tổ chức tập huấn công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán để thực hiện công tác tự đánh giá tốt hơn.

2. Kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024.

Dự kiến thời gian hoàn thành tự đánh giá: 7/2024

Dự kiến thời gian đăng ký đánh giá ngoài: 9/2024

Trên đây, là báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023, kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024. Kính mong phòng TCCB&QLCL tiếp tục chỉ đạo để nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nơi nhận:

- Phòng TCCBQLCL (để b/cáo);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

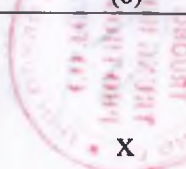


Nguyễn Hải Phòng



Biểu 1 (kèm theo phụ lục 2)

Trường THPT Cô Tô

Stt	Đã được đánh giá ngoài đạt KĐCL (Số QĐ..... ngày/tháng/năm)	Đã được đánh giá ngoài đạt CQG (Số QĐ..... ngày/tháng/năm)	Thời gian hoàn thành tự đánh giá năm học 2022-2023 (tháng/năm)	ĐĂNG KÝ TỰ ĐÁNH GIÁ, ĐÁNH GIÁ NGOÀI NĂM HỌC 2023-2024				Ghi chú
				Dự kiến thời gian hoàn thành tự đánh giá (tháng/năm)	Thời gian đăng ký đánh giá ngoài (tháng/năm)	Mục đích đăng ký đánh giá ngoài		
						Đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt KĐ chất lượng giáo dục	Đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt chuẩn quốc gia	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 1982/QĐ-SGD ngày 13/11/2019	trường THPT Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 1986/QĐ-SGD ngày 13/11/2019	Tháng 6/2023	Tháng 7/2024	Tháng 9/2024	X	 X	

(Số liệu báo cáo tính tới ngày 31/5/2023)

Người lập biểu

Nguyễn Hải Phòng

Ghi chú:

- Cột số (2),(3): Nhập số Quyết định, ngày/tháng/năm được công nhận đạt KĐCL, CQG (nếu đơn vị đã được công nhận đạt KĐCLGD, CQG);
- Cột số (4): Nhập thời gian đơn vị hoàn thành công tác tự đánh giá năm 2022;
- Cột số (5): Nhập thời gian dự kiến hoàn thành tự đánh giá năm 2023;
- Cột số (6): Nhập thời gian đăng ký đánh giá ngoài năm 2023 (nếu có);
- Cột số (7): Nhập ký tự "X" nếu đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt kiểm định chất lượng;
- Cột số (8): Nhập ký tự "X" nếu đăng ký đánh giá ngoài để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia;
- Cột số (9): Ghi rõ nguyên nhân nếu đơn vị chưa hoàn thành tự đánh giá, chưa thực hiện đánh giá ngoài.

Cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài và được tham gia đánh giá ngoài
(tính đến 31/5/2023)

	Số lượng cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài (Theo Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2014/TT-BGDĐT)				Số lượng cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài (Theo Thông tư số 17, 18 và 19/2018/TT-BGDĐT)				Tổng số cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài	Số lượng cán bộ, giáo viên đã tham gia đánh giá ngoài		Tổng số cán bộ, giáo viên cần được tập huấn đánh giá ngoài năm học 2022-2023
	Cấp trường	Cấp Sở	Cấp Bộ	Tổng	Cấp trường	Cấp Sở	Cấp Bộ	Tổng		Số lượng	%	
Mầm non												
Tiểu học												
Trung học phổ thông Cô Tô	2	2	0	4	21	2	0	23	2	0	0	2
Cộng	2	2	0	4	21	2	0	23	2	0	0	2

Người lập biểu

Nguyễn Hải Phòng

Số: 281/QĐ-THPTCT

Cô Tô, ngày 23 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy chế công khai năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT - BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
- Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách;
- Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Căn cứ Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Quy chế thực hiện công khai của Trường THPT Cô Tô, năm học 2022 - 2023.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2022 - 31/8/2023.

Điều 3: Các tổ chuyên môn, các đoàn thể và cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hải Phòng

QUY CHẾ
THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022 - 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 281/QĐ-THPTCT ngày 23 tháng 8 năm 2022
của Hiệu Trưởng trường THPT Cô Tô)*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính của Trường THPT Cô Tô.
2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, giáo viên nhân viên, học sinh Trường THPT Cô Tô.
3. Trường hợp có các quy định riêng, quy định cụ thể của từng bộ phận thì áp dụng các quy định riêng cho từng đối tượng, bộ phận.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại bảng tin nhà trường trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

Điều 4. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:
 - a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện và đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục nhà trường đang thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ (Biểu mẫu 10).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường:

a. Cơ sở vật chất:

- Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a. Tình hình tài chính

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Học phí và các khoản thu khác từ người học:

Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

c. Các khoản chi theo từng năm học:

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị...

d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm

Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ. Kết quả kiểm toán (nếu có):

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

4. Công khai tài sản, thu nhập của người có trách nhiệm kê khai

1. Người có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người yêu cầu) để phục vụ việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập, xây dựng kế hoạch xác minh và xác minh tài sản, thu nhập, bao gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin (sau đây gọi là người được yêu cầu) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin theo yêu cầu của người yêu cầu và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a. Đối với công tác tuyển sinh:

Nhà trường thông báo kế hoạch, chỉ tiêu, điều kiện, hồ sơ tuyển sinh lớp 10 hàng bằng văn bản đến các trường THCS trên địa bàn tuyển sinh của trường và niêm yết tại bảng tin Nhà trường trước ngày thực hiện quy trình tuyển sinh 15 ngày.

b. Đối với cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai tại Bảng tin của Nhà trường, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường vào **tháng 6 hàng năm**, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. **Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học** hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Thông báo trong các cuộc họp Cha mẹ học sinh, họp Hội đồng sư phạm Nhà trường

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

c. Đối với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

Thông báo trong cuộc họp Hội Đồng sư phạm, Họp Hội Cha mẹ học sinh, Niêm yết tại Bảng tin Nhà trường đầu năm học và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường

2. Tình hình tài chính Nhà trường:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm Hiệu trưởng nhà trường

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở Giáo dục và Đào tạo trước **30 tháng 9 hàng năm**.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban Thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm **không quá 5 ngày** sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại Bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường ***thptcoto.edu.vn***.

Trên đây là Quy chế công khai của trường THPT Cô Tô năm 2022-2023 ./.

Số: 278/KH-THPTCT

Cô Tô, ngày 22 tháng 08 năm 2022

KẾ HOẠCH
Thực hiện Công khai trong trường THPT Cô Tô
Năm học 2022 – 2023

- Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGDDT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 28/12/2017 về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19/5/2020 về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;
- Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;
- Căn cứ Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Căn cứ Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;
- Căn cứ các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh;
- Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THPT Cô Tô xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch công khai trong nhà trường năm học 2022- 2023 như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích.

Thực hiện công khai, dân chủ nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Thực hiện cam kết của đơn vị về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để các thành viên trong trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

Tăng cường quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

2. Yêu cầu.

- Việc thực hiện công khai, dân chủ cần đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Các nội dung công khai

1.1. Những việc để nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động biết

a) Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến hoạt động của Nhà trường.

b) Các nội quy, quy chế của Nhà trường.

c) Kế hoạch năm học, học kỳ, tháng, tuần; kế hoạch, đề án, dự án, chiến lược định hướng phát triển của Nhà trường.

d) Kinh phí hoạt động hằng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn tài chính khác; quyết toán kinh phí hằng năm; tài sản, trang thiết bị; kết quả kiểm toán của Nhà trường.

đ) Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng; quyết định bổ nhiệm, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, đi công tác nước ngoài, giải quyết chế độ, nâng bậc lương, thăng hạng, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động; việc đánh giá, xếp loại, hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc.

e) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

g) Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Nhà trường.

h) Kết quả tiếp thu ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của hiệu trưởng đưa ra lấy ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động.

i) Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến công việc của Nhà trường.

1.2. Những việc để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật

1.2.1. Những việc được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

* Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (thực hiện theo Biểu mẫu 09).

- Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Theo Biểu mẫu 10).

- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

- Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

b. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

- Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 11).

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 12).

c. Công khai tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Ngân sách nhà nước cấp

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017.

- Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các nguồn tài chính khác; tình hình thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

- Tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công; tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

- Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công; nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch, chương trình đầu tư công của cơ quan, đơn vị, vốn bố trí theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công; kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công cho từng dự án; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công; tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án; tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án; kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án; quyết toán vốn đầu tư công.

1.2.2. Tất cả các quy định của Nhà trường liên quan đến việc học tập của học sinh theo quy định của pháp luật (giải quyết thủ tục hành chính, các khoản đóng góp của học sinh...).

1.2.3. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Về hình thức và thời điểm công khai

2.1. Hình thức công khai

Tùy theo từng nội dung có thể áp dụng một, một số hoặc tất cả các hình thức công khai sau đây:

- Niêm yết tại Nhà trường.
- Thông báo tại hội nghị nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động.
- Thông báo bằng văn bản gửi đến các tổ chức, bộ phận; đến toàn thể nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động trong nhà trường. Gửi văn bản qua hòm thư cá nhân, qua nhóm zalo “Trường THPT Cô Tô”, nhóm GVCN, Nhóm Đảng viên...
- Triển khai trong các cuộc họp nhà trường, tổ/nhóm chuyên môn, văn phòng, các tổ chức đoàn thể.
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường ***thptcoto.edu.vn***
- Công khai tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2.2. Thời điểm và thời gian công khai

a. Đối với các những việc phải công khai cho nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động được biết: chậm nhất 03 ngày làm việc. Trường hợp đặc biệt không quá 05 ngày kể từ ngày văn bản có nội dung về các việc phải công khai được ban hành hoặc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị cấp trên, trừ những tài liệu mật theo quy định của pháp luật và trường hợp sử dụng hình thức thông báo tại hội nghị nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động. Đối với văn bản niêm yết tại Nhà trường, thực hiện niêm yết 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

b. Đối với các quy định liên quan đến việc học tập của học sinh tiến hành công khai vào tháng 6/2022 và cập nhật vào tháng 9/2022 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

*** Với công khai tài chính**

- Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được giao đầu năm và điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có).

- Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng quý, 6 tháng công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hàng năm công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhà trường báo cáo Sở GDĐT

- Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được phê duyệt.

* Với nội dung các khoản thu từ học sinh trong năm học, phổ biến, thông nhất trong các cuộc họp cha mẹ học sinh. Thông báo sau khi có kết quả thống nhất.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ông Nguyễn Hải Phòng, Hiệu trưởng

Chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại các văn bản hướng dẫn và Kế hoạch thực hiện của trường THPT Cô Tô. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung công khai thu chi tài chính theo các văn bản hướng dẫn và theo Kế hoạch đề ra.

2. Bà Nguyễn Thị Vân, Phó Hiệu trưởng

Chịu trách nhiệm về nội dung công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai cơ sở vật chất, tình hình đội ngũ giáo viên; Những việc để nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động biết.

Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân và của tổ chuyên môn, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2023- 2025 cho Sở GDĐT trước 30/9/2023 (Theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. Bà Dương Thị Huyền Chiêm, Chủ tịch công đoàn, Thư ký Hội đồng trường

Chỉ đạo Thanh tra nhân dân thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, các loại hồ sơ đề niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công nhiệm vụ; Quy chế chi tiêu nội bộ; việc thu chi tài chính...

Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện công khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia của nhà trường.

Thực hiện việc công khai tất cả các quy định của Nhà trường liên quan đến việc học tập của học sinh theo quy định của pháp luật.

Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu và niêm yết các nội dung công khai theo quy định. Kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Hiệu trưởng về tiến trình thực hiện công khai trong nhà trường.

4. Bà Hoàng Lệ Dung, Kế toán

Chịu trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng nhà trường thực hiện công khai thu chi tài chính theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5. Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng, Trưởng ban thanh tra nhân dân

Chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ việc thực hiện công khai thông tin, đảm bảo đúng quy định pháp luật, báo cáo kết quả thực hiện công khai tại các cuộc họp hội đồng trường và gửi lên Sở Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

6. Bà Trần Thị Nhung, Tổ trưởng tổ văn phòng.

Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Hiệu trưởng

Trên đây là Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện công khai của trường THPT Cô Tô trong năm học 2022 - 2023. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi, lãnh đạo nhà trường sẽ có điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Công đoàn; Đoàn thanh niên;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hải Phòng

Số: 378/BC-THPTCT

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2756/ SGD ĐT-TCCB QLCL ngày 29/09/2022 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2022-2023; báo cáo các Quy chế công khai năm học 2021-2022 và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2022-2023;

Trường THPT Cô Tô báo cáo kết quả thực hiện Quy chế Công khai như sau:

I. Quán triệt, ban hành hệ thống văn bản pháp quy:

- Triển khai đầy đủ nội dung thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức như: Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19/5/2020 về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập; Căn cứ Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

II. Thực hiện công khai:

1. Nội dung công khai:

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên,



cán bộ quản lý; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*Theo mẫu 09*).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2021 - 2022; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp (*Theo mẫu 10*).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Quyết định thành lập Hội đồng, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*Theo mẫu 11*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo (*Theo mẫu 12*).

1.3. Công khai thu chi tài chính:

a) Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

2. Hình thức và thời điểm công khai:

2.1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết thông báo và trong các cuộc họp hội đồng giáo dục nhà trường.

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh, học sinh...thông qua cuộc họp cha mẹ học sinh, sinh hoạt lớp và bảng tin nhà trường.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

2.2. Thời điểm công khai:

Cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 22/6/2022.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2022 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2022 của UBND Tỉnh .

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2022) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo kế hoạch tuyển sinh, các phương án lựa chọn tổ hợp, các quyết định trúng tuyển, kế hoạch nhập. Gửi thông báo về các trường trong vùng tuyển sinh của nhà trường và niêm yết tại bảng tin nhà trường

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT(b/c)
- Ban lãnh đạo (c/đ);
- Ban thanh tra nhân dân;
- CB, GV, NV;
- Lưu VT.



Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi năm học 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023
của trường THPT Cô Tô)

STT	Các khoản chi	Số tiền
1	Các khoản chi lương	2.188.398.000
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn	40.430.000
3	Chi hội họp hội thảo	1.895.000
4	Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	
5	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất)	15.929.562
	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức bình quân)	10.571.975
	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức thấp nhất)	7.005.310
6	Mức chi thường xuyên/1 học sinh	5.364.000
7	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa mua sắm	36.700.000



THÔNG BÁO

Công khai các chính sách học sinh được hưởng năm học 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô)

STT	Chính sách	Đối tượng	Hồ sơ	Chế độ được hưởng
1	Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020	Học sinh THPT bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh.	(1) Đơn (Theo mẫu – gửi kèm) (2) Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. (3) Giấy xác nhận khoảng cách từ nhà đến trường, xác nhận địa điểm trọ ngoài trường (đối với những học sinh không ở trong trường) do UBND xã xác nhận. (4) Giấy xác nhận tạm trú tạm vắng	Hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương cơ sở/tháng
2	Hỗ trợ học phí, chi phí học tập theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Áp dụng đối với công dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. 1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS. - Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (Phụ lục số 01 Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND). - Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (Phụ lục số 02a, Phụ lục 02b Nghị quyết	(1) Đơn đề nghị hỗ trợ (có mẫu) (2) Bản sao: Giấy kết luận của cơ sở ý tế có thẩm quyền là “tính tự trị của trẻ em” đối với trẻ tự kỷ; Giấy chứng nhận gia đình thuộc hộ cận nghèo đối với trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ cận nghèo; (3) Bản sao quyết định hỗ trợ hằng tháng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trẻ không có nguồn nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày; trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi	b) Hỗ trợ học phí: Hỗ trợ 100% học phí cho trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục công lập; c) Hỗ trợ chi phí học tập: Bằng mức Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (150.000d/tháng)

		21/2021/NQ-HĐND). - Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; - Trẻ em thuộc hộ cận nghèo. - Trẻ em tự kỷ, trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.	con; (4) Bản sao quyết định hỗ trợ hàng tháng hoặc giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.	
3	Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Điều 15. Đối tượng được miễn học phí	a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí (Theo mẫu gửi kèm) b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:	
		1. Học sinh khuyết tật.	- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	
		2. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với học sinh không nguồn nuôi dưỡng, đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.	

	3. Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp	
	4. Học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.	- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng	
	5. Học sinh người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.	Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.	



		Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí 1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.	
		2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: a) Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;	- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;	
		b) Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp	

		Điều 18. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập 1. Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ. 2. Học sinh phổ thông bị khuyết tật. 3. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này. d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.	
4	Hỗ trợ học bổng, phương tiện đồ dùng dạy học theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng); - Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).	- Hỗ trợ học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ. - Hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

Số: 20/TB-THPTCT

Cô Tô, ngày 09 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO

“ Về việc thực hiện thu các khoản dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2022-2023”

Kính gửi: Các bậc phụ huynh trường THPT Cô Tô

Căn cứ Công văn số 250/SGDDĐT-KHTC ngày 08/02/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc thẩm định khoản thu, mức thu và dự toán thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2022-2023.

Trường THPT Cô Tô thực hiện thu của học sinh, cụ thể như sau:

1. Nội dung thu:

TT	Khoản thu	Mức thu (đồng)	Tháng hoặc giờ	Ghi chú
1	Nước uống (đồng/học sinh/tháng)	7.800	9	
2	Học thêm ôn thi tốt nghiệp(đồng/học sinh/giờ dạy)	9.800	1	29.400 đồng/buổi
3	Trông giữ phương tiện tham gia giao thông	30.0000	9	Xe đạp điện, xe máy điện
		10.000		Xe đạp

2. Thời gian thu:

- Từ ngày 10/02/2023 đến hết ngày 25/02/2023 đối với nguồn thu nước uống và trông giữ phương tiện tham gia giao thông.

- Đối với nguồn thu học thêm ôn thi tốt nghiệp dự kiến thu vào ngày 20/05 đến hết ngày 25/06/2023.

3. Hình thức thu:

Phụ huynh học sinh nộp 100% số tiền thu về nhà trường THPT Cô Tô.

Tên tài khoản: Trường THPT huyện Cô Tô

Số tài khoản: 8013201001224

Tại ngân hàng NN&PTNT huyện Cô Tô.

(Lưu ý: Phụ huynh học sinh chuyển khoản qua kênh ngân hàng điện tử hoặc thanh toán tại ngân hàng khác, vui lòng ghi rõ nội dung chuyển khoản bao gồm: **Họ và tên học sinh, mã số học sinh, tên lớp, nội dung nộp, KHÔNG CHUYỂN QUA MÁY ATM**, phụ huynh học sinh lưu ý chuyển **CHÍNH XÁC SỐ TIỀN không thừa không thiếu** được thông báo đối với từng học sinh).

*** Ví dụ nội dung chuyển khoản:**

Ví dụ 1: Trần Hoàng Đức An - Mã số: C3coto01, lớp 10A1, nộp tiền nước uống năm học 2022-2023

Ví dụ 2: Trần Hoàng Đức An - Mã số: C3coto01, lớp 10A1, nộp tiền xe máy điện năm học 2022-2023

Nhà trường rất mong các bậc phụ huynh quan tâm nộp đúng thời hạn./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hải Phòng

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2023

**CÔNG KHAI MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
NĂM HỌC 2022-2023 VÀ DỰ KIẾN CHO CẢ CẤP HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2023 của trường THPT Cô Tô về việc thực hiện công bố công khai năm học 2022-2023)

Căn cứ thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số: 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục

Trường THPT Cô Tô công khai mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023 và dự kiến cả cấp học như sau:

STT	Khoản thu	Đối tượng	Mức thu/tháng/hs	Số tháng (không quá)	Dự kiến thời gian thu	Dự kiến cho cả cấp học
						Năm học 2023-2024
1	Học phí	Học sinh học trực tiếp	200.000	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào	200.000
2	Bảo hiểm y tế	Học sinh khối 10				
		Học sinh khối 11				
		Học sinh khối 12				
3	Tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh	Học sinh đi xe đạp điện, xe máy điện	Không quá 30.000đ	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào	Không quá 30.000đ
		Học sinh đi xe đạp	Không quá 10.000đ	9	tháng 1	Không quá 10.000đ

4	Nước uống của học sinh	Học sinh nhà trường	Không quá 8.000đ	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào tháng 5	Không quá 8.000đ
5	Học thêm tại trường (ngoài giờ học chính khóa)	Học sinh tham gia học thêm	Không quá 10.000đ	9	Thu sau mỗi tháng học sinh học	Không quá 10.000đ

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- thptcoto.edu.vn ;
- Lưu:VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hải Phòng